ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 49 /2016/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4500/STC-QLG ngày 19 tháng 12 năm 2016; Báo cáo số 331/BC-STP ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mức thu:

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)

2. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài là chủ đầu tư công trình khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện các công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất và điều kiện hành nghề kinh doanh nước dưới đất theo quy định tại Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

3. Cơ quan thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND cấp huyện là cơ quan giúp UBND tỉnh tiếp nhận và thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất và điều kiện hành nghề kinh doanh nước dưới đất chịu trách nhiệm thu phí theo nội dung công việc đã thực hiện.

Cơ quan thu phí có trách nhiệm niêm yết công khai mức thu phí tại các điểm thu phí.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí:

a) Quản lý phí: Đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí có trách nhiệm:

Khi thu tiền phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán tiền phí thu được theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

b) Sử dụng phí:

Đơn vị thu phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho công tác thu phí, phần còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Số tiền phí được để lại, cơ quan thu phí sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp, mức chi cụ thể được thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành và thực hiện quyết toán hằng năm.

Hằng tháng, chậm nhất ngày 05 của tháng sau, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí có trách nhiệm nộp số tiền phí thu được (sau khi trừ đi số phí được trích để lại theo quy định) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

Các nội dung khác liên quan đến quản lý và sử dụng phí không được đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Thông tư số 250/2016/TT-BTC, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 03/2008/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2008 của UBND tỉnh về việc quy định chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; báo cáo đánh giá trữ lượng nước dưới đất và điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, CNN.

Trinhnq/QĐ.T12/35b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Vũ Hồng Bắc

MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI; PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 49 /2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu
I	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi**		
1	Trường hợp thẩm định đề án, báo cáo lần đầu		
a	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
-	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	Đồng/01đề án, báo cáo	300.000
-	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước:		
+	Từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/01đề án, báo cáo	800.000
+	Từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01đề án, báo cáo	2.000.000
+	Từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01đề án, báo cáo	3.800.000
b	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt		
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m^3/ngày đêm	Đồng/01đề án	500.000
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01đề án	1.400.000

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01đề án	3.300.000
-	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m^3 đến dưới 2 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01đề án	6.300.000
c	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi		
-	Đối với đề án có lưu lượng nước		
+	Dưới 100 m^3/ngày đêm	Đồng/01đề án	500.000
+	Từ 100 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	Đồng/01đề án	1.400.000
+	Từ 500 m^3 đến dưới 2.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01đề án	3.300.000
+	Từ 2.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	Đồng/01đề án	6.300.000
+	Từ 10.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/01đề án	8.700.000
+	Từ 20.000 m^3 đến dưới 30.000 m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/01đề án	11.000.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% mức thu tại Điểm 1 Mục I Biểu này		
3	Trường hợp thẩm định cấp lại: Mức thu bằng 30% mức thu tại Điểm 1 Mục I Biểu này		